

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/DS-ST

Ngày: 27 - 7 - 2022

Về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Phạm Thị Yến.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Đình N.

Ông Tạ Kỳ Trung.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Lê Huỳnh Như Nguyễn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **N. T. H**, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp Phước Dân, xã Phước Chỉ, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

- *Bị đơn:* anh **P. V. G** (tên gọi khác: **Cu Anh**), sinh năm 1978; địa chỉ: ấp Bình Hoà, xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* chị **H. N. N**, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp Bình Hoà, xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – có đơn đề nghị vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 8 năm 2020 của nguyên đơn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà N. T. H trình bày:**

Giữa bà và vợ chồng anh P. V. G, chị H. N. N có mối quan hệ họ hàng. Ngày 25/12/2017 (âm lịch) vợ chồng anh G, chị N vay của bà số tiền 150.000.000

(Một trăm năm mươi triệu) đồng. Giấy mượn tiền do anh G viết và ký tên “*Phạm Văn Cu*” do tên thường gọi của anh G là “*Cu Anh*”. Khi vay không thoả thuận thời hạn, anh G, chị N cũng không thể chấp tài sản gì cho bà. Lãi suất hai bên thoả thuận 3%/tháng nhưng từ ngày vay tiền đến nay anh G, chị N không trả tiền lãi cho bà. Sau khi anh G, chị N vay tiền của bà khoảng một tháng thì vợ chồng anh G, chị N bị đổ nợ, bà thấy vợ chồng chị N, anh G chưa có tiền nên chưa yêu cầu trả nợ. Đến năm 2020 bà thấy vợ chồng anh G, chị N làm ăn trở lại nên bà yêu cầu anh G, chị N trả lại số tiền 150.000.000 đồng, chị N, anh G hứa từ từ có tiền sẽ trả nhưng vẫn không trả cho bà số tiền nào.

Sau khi vợ anh G sinh con thì ngày 06/6/2019 (âm lịch) anh G có thoả thuận với bà cho anh G tham gia 01 phần hội mệnh giá 10.000.000 đồng/tháng để trừ số tiền 150.000.000 đồng vay ngày 25/12/2017 (âm lịch), hội gồm 17 phần, hai bên thoả thuận anh G hót hội kỳ đầu tiên được số tiền 120.000.000 đồng, mỗi tháng anh G phải đóng hội chết cho bà là 10.000.000 đồng cho đến hết 17 phần. Đồng thời, ngày 06/6/2019 (âm lịch) bà cho anh G vay thêm số tiền 30.000.000 đồng để lấy vốn làm ăn, kiếm tiền trả nợ cho bà. Tuy nhiên, sau khi cho anh G vay 30.000.000 đồng thì anh G chỉ trả góp cho bà được khoảng 28.000.000 đồng thì ngưng còn tiền hội chết không góp cho bà được tháng nào. Bà nhận thấy số tiền anh G trả góp cũng gần đủ với số tiền 30.000.000 đồng bà cho anh G vay ngày 06/6/2019 (âm lịch), vì vậy, bà trừ nợ cho anh G nên không khởi kiện số tiền 30.000.000 đồng theo giấy mượn tiền anh G vay ngày 06/6/2019 (âm lịch). Đối với thoả thuận giao kèo tham gia chơi hội để trả số tiền nợ 150.000.000 đồng cho bà thì thực tế bà không đăng hội cho anh G và anh G cũng không góp hội chết cho bà tháng nào nên bà huỷ bỏ giao kèo hội này với anh G và anh G vẫn còn nợ bà số tiền gốc 150.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25/12/2017 (âm lịch). Nay bà cũng không tranh chấp đối với số tiền 30.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 06/6/2019 (âm lịch) và số tiền 120.000.000 đồng theo giấy giao kèo hội ngày 06/6/2019 (âm lịch) đối với anh G mà chỉ khởi kiện yêu cầu anh G trả số tiền vay 150.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25/12/2017 (âm lịch).

Trong quá trình giải quyết vụ án, giữa bà và anh G có thoả thuận bà đồng ý bớt cho vợ chồng anh G số tiền 45.000.000 đồng và vợ chồng anh G có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc 105.000.000 đồng nhưng phải trả một lần vào trước tết âm lịch năm 2022. Tuy nhiên, đến ngày 19/01/2022 (âm lịch) anh G mới trả cho bà được số tiền 10.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 140.000.000 đồng.

Tại phiên toà bà yêu cầu vợ chồng anh P. V. G và chị H. N. N cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng và yêu cầu tính lãi trên số tiền 140.000.000 đồng theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 07/10/2022 dương lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

***Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2021, bị đơn – anh P. V. G trình bày:***

Ngày 25/12/2017 (âm lịch) anh có ký tên vay của bà N. T. H số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Khi ký tên anh ghi “*Phạm Văn*

Cu” vì tên thường gọi ở nhà của anh là “Cu Anh”. Mục đích vay tiền để mua bán, khi vay tiền anh không thể chấp tài sản gì cho bà H. Hai bên thoả thuận 100.000.000 đồng thì mỗi ngày trả góp 1.000.000 đồng, góp trong thời hạn 04 tháng thành tiền là 120.000.000 đồng. Như vậy, số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng anh đã trả góp cho bà H xong bao gồm cả gốc và lãi. Tuy nhiên, khi trả tiền giữa anh và bà H không có làm giấy tờ gì. Sau đó, anh tiếp tục vay bà H số tiền 150.000.000 đồng nhưng do hai bên chưa xé bỏ giấy nợ cũ nên lần vay tiền sau anh cũng không làm giấy nợ mới và không nhớ thời gian vay tiền lần sau. Đối với số tiền 150.000.000 đồng vay lần sau anh đã trả cho bà H được 75.000.000 đồng và trả góp được 350.000 đồng x 03 tháng = 31.500.000 đồng nên hiện tại vợ chồng anh chỉ còn nợ bà H số tiền nợ gốc 43.500.000 (Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

***Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2021, bị đơn – anh P. V. G thay đổi lời khai như sau:***

Chưa có lần nào anh ký giấy vay bà H số tiền 150.000.000 đồng. Vào năm 2017 vợ chồng anh có vay bà H số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, thoả thuận trả góp 1.000.000 đồng/ngày. Vợ chồng anh góp được khoảng 107 ngày thì tiếp tục vay lại số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng anh lại tiếp tục trả góp cho bà H cho đến năm 2018, khi vợ anh sinh con thì ngưng không góp nữa. Anh nhớ số tiền vợ chồng anh còn nợ bà chỉ khoảng 43.500.000 (Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng. Chữ viết và chữ ký trên giấy mượn tiền ngày 25/12/2017 (âm lịch) không phải là chữ viết và chữ ký của anh vì anh chỉ ký giấy vay bà H số tiền 100.000.000 đồng. Nay anh không cung cấp được chứng cứ là giấy vay tiền 100.000.000 đồng vì mỗi lần ký giấy vay tiền thì bà H đều giữ giấy nợ.

Ngày 06/6/2019 (âm lịch) anh có thoả thuận giao kèo tham gia 01 phần hội mệnh giá 10.000.000 đồng/tháng của bà H, gồm 17 phần và hót đầu được số tiền 120.000.000 đồng để trả số tiền đang còn nợ cho bà H. Đồng thời bà H yêu cầu anh ký thêm giấy nợ 30.000.000 đồng. Mỗi tháng vợ chồng anh phải đóng hội chết cho bà H là 10.000.000 đồng. Ban đầu anh cũng đồng ý nên ký tên và đã góp được 18 ngày x 350.000 đồng/ngày được số tiền 6.300.000 đồng nhưng sau đó vợ anh nói vợ chồng anh chỉ còn nợ bà H khoảng hơn bốn mươi triệu đồng mà bà H chỉ đưa thêm 30.000.000 đồng tính ra chỉ hơn bảy mươi triệu mà tính tiền lãi mấy chục triệu để yêu cầu vợ chồng anh phải trả số tiền 120.000.000 đồng nên vợ anh không đồng ý. Vợ anh đề nghị trả góp một ngày 100.000 đồng nhưng bà H không đồng ý mà yêu cầu góp mỗi ngày 300.000 đồng, vợ chồng anh cũng không đồng ý nên bà H mới đi khởi kiện. Anh chỉ đồng ý cùng chị N trả cho bà H số tiền nợ gốc 43.500.000 đồng, anh không đồng ý trả tiền lãi cho bà H.

***\* Tại bản tường trình ngày 18/01/2022 và biên bản lấy lời khai ngày 18/01/2022 – bị đơn anh P. V. G trình bày:***

Anh muốn Tòa án tạm ngưng giải quyết vụ án để anh và bà H tự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể, anh và bà H đã thoả thuận với nhau, anh có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc 105.000.000 (Một trăm lẻ năm triệu) đồng. Anh cam kết vào ngày 18/01/2022 (dương lịch) anh sẽ trả cho bà H số tiền

20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, đến ngày 20/02/2022 (dương lịch) anh sẽ trả tiếp số tiền 85.000.000 (Tám mươi lăm triệu) đồng.

\* Tại phiên tòa, anh G thừa nhận có vay bà H số tiền 150.000.000 đồng, vợ chồng anh đã trả cho bà H một phần tiền gốc và lãi nhưng anh không xác định được tiền gốc và lãi anh đã trả là bao nhiêu. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án anh đã trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng. Nay anh đồng ý cùng chị N trả cho bà H số tiền 140.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 07/10/2022 (dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với giao kèo góp hụi ngày 06/6/2019 (âm lịch), anh G thừa nhận bà H không đăng hụi cho vợ chồng anh và vợ chồng anh cũng không đóng hụi chết cho bà H tháng nào nên nay anh cũng không có tranh chấp đối với giao dịch góp hụi trên.

**\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị H. N. N trình bày:**

Do cần vốn làm ăn nên vợ chồng chị có vay tiền của bà H nhiều lần, cứ trả xong lại vay tiếp. Tính đến thời điểm hiện tại vợ chồng chị chỉ còn nợ bà H số tiền khoảng hơn bốn mươi triệu đồng. Có lần chị là người trả tiền cho bà H, có lần anh G là người trả tiền, tuy nhiên, những lần trả tiền hai bên không làm giấy tờ gì nên nay chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh vợ chồng chị chỉ còn nợ bà H số tiền khoảng hơn bốn mươi triệu đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì chị có cùng ý kiến với ý kiến của anh G. Ngoài ra, chị không còn trình bày gì thêm.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:**

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt không có lý do.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. T. H đối với anh P. V. G về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc anh P. V. G và chị H. N. N có nghĩa vụ trả cho bà N. T. H số tiền 140.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 07/10/2022 (dương lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, người có quyền*

*lợi, nghĩa vụ liên quan và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị H. N. N vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 140.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp Bình Hoà, xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[3] Theo Đơn khởi kiện bà H yêu cầu anh P. V. G và chị H. N. N có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử vụ án. Tại phiên toà, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: bà chỉ yêu cầu anh G, chị N có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 07/10/2020 (dương lịch) cho đến ngày xét xử vụ án. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu trả số tiền 140.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng: bà H trình bày, ngày 25/12/2017 (âm lịch) vợ chồng anh G, chị N vay của bà số tiền 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng để làm ăn. Khi vay tiền anh G là người viết giấy vay tiền và ký tên nhưng do tên thường gọi ở nhà của anh G là “Cu Anh” nên anh G viết “*Cu Anh có mượn bé 2 số tiền một trăm năm mươi triệu đồng*” và ký tên “Phạm Văn Cu”. Quá trình giải quyết vụ án, anh G không thừa nhận có vay bà H số tiền 150.000.000 đồng nhưng tại phiên toà anh G thừa nhận vợ chồng anh có vay tiền của bà H nhiều lần, lần cuối cùng vợ chồng anh vay bà H số tiền 150.000.000 đồng, thoả thuận trả góp, cứ 100.000.000 đồng thì góp 1.000.000 đồng/ngày và góp trong thời hạn 04 tháng thành 120.000.000 đồng. Đối với số tiền 150.000.000 đồng vợ chồng anh đã trả được một phần tiền gốc và lãi nhưng nay anh không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Sau khi toà án thụ lý vụ án, anh trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị H. N. N cũng trình bày vợ chồng chị chỉ còn nợ bà H số tiền khoảng 40.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của chị là có căn cứ và hợp pháp. Tại Kết luận giám định số 2414/KL-KTHS ngày 07/6/2022 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “*Chữ viết có nội dung “ngày 25-12 A... 20017...150.000.000” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên P. V. G trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 là do cùng một người viết ra*”. Do đó, có cơ sở xác định, số tiền vợ chồng anh G, chị N vay của bà H là 150.000.000 đồng. Ngày 19/01/2022 (âm lịch) anh G đã trả cho bà H

được số tiền 10.000.000 đồng. Nay bà H yêu cầu anh G và chị N trả số tiền gốc còn nợ là 140.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Tại phiên toà, anh G cũng đồng ý cùng chị N trả cho bà H số tiền nợ gốc 140.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với giao kèo tham gia góp hụi ngày 06/6/2019 (âm lịch) bà H trình bày mục đích để cho anh G, chị N trả góp cho bà mỗi tháng 10.000.000 đồng, góp 16 kỳ để cân trừ số nợ 150.000.000 đồng còn thực tế bà không đăng hụi cho anh G, chị N và anh G, chị N cũng không góp hụi chết cho bà được tháng nào. Tại phiên toà, anh G xác nhận bà H không đăng hụi cho vợ chồng anh và vợ chồng anh cũng không đóng hụi chết cho bà H được tháng nào. Giữa bà H và anh G cũng thống nhất không tranh chấp đối với giao dịch góp hụi ngày 06/6/2019 (âm lịch) nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 06/6/2019 (âm lịch), người ký tên mượn tiền là Phạm Văn Cu nhưng bà H không có tranh chấp và không khởi kiện anh G nên Hội đồng xét xử cũng không đặt ra xem xét, giải quyết.

**[5]** Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng:

Bà H trình bày hai bên thoả thuận lãi suất 3%/tháng, anh G trình bày khi vay tiền hai bên thoả thuận 100.000.000 đồng thì trả góp trong thời hạn 04 tháng, mỗi ngày góp 1.000.000 đồng. Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Tại phiên toà, bà H yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 07/10/2020 (dương lịch) đến ngày 27/7/2022 (dương lịch) là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tiền lãi được tính từ ngày 07/10/2020 đến ngày 27/7/2022 là 21 tháng 20 ngày và được tính như sau:

$140.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 25.177.000$  (Hai mươi lăm triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh G, chị N có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc 140.000.000 đồng và tiền lãi 25.177.000 đồng, tổng cộng là 165.177.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

**[6]** Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

$165.177.000 \text{ đồng} \times 5\% = 8.259.000$  (Tám triệu hai trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Về chi phí giám định: Chi phí giám định chữ ký là 3.400.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên anh G và chị N phải chịu chi phí giám định theo Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H đã nộp tạm ứng chi phí giám định nên anh G, chị N phải trả lại cho bà H số tiền 3.400.000 (Ba triệu bốn trăm nghìn) đồng.

[8] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 161, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. T. H đối với anh P. V. G về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh P. V. G và chị H. N. N có nghĩa vụ trả cho bà N. T. H số tiền 165.177.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm: anh P. V. G, chị H. N. N phải chịu 8.259.000 (Tám triệu hai trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Hoàn trả cho bà N. T. H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.812.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014620 ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**3.** Anh P. V. G, chị H. N. N có nghĩa vụ trả lại bà N. T. H số tiền 3.400.000 (Ba triệu bốn trăm nghìn) đồng chi phí giám định.

**4.** Về quyền kháng cáo: bà H, anh G được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Chị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

(Đã ký)

**Phạm Thị Yến**